TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 03 - 8 - 2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO - TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nghiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hoàng Hiền;

Bà Phạm Thị Thấm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Nghị, là thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thái Chí T; cư trú tại: thôn Xuân Phong B, xã An H, huyện An Lão, tỉnh Bình Định; Nơi ở hiện nay: thôn Xuân Phong T, xã An H, huyện An Lão, tỉnh Bình Định "có mặt".

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Ng; cư trú tại: thôn Xuân Phong T, xã An H, huyện An Lão, tỉnh Bình Định "có mặt".

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngọc H; nơi cư trú tại: thôn Xuân Phong T, xã An H, huyện An Lão, tỉnh Bình Định "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2022, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn ông Thái Chí T, trình bày:

Giữa tôi (T) và bị đơn Phạm Thị Ng có mối quan hệ bà con, họ hàng. Ngày 30/11/2020 bà Phạm Thị Ng đến nhà tôi hỏi mượn một số tiền 40.000.000 đồng để giải quyết công việc gia đình và hẹn tôi đúng 03 (ba) tháng sẽ trả. Đến khi đúng hẹn

thì bà Ng nói rằng mua rẫy keo nhưng chưa bán được. Ngày 22/02/2021 bà Ng có mượn thêm 20.000.000 đồng để giải quyết việc gia đình. Tổng cộng bà Ng đã mượn của tôi số tiền 60.000.000 đồng và hẹn tôi đúng 01 (một) tháng sẽ trả cho tôi đủ số tiền gốc 60.000.000 đồng và hứa sẽ cho thêm vài triệu đồng nữa. Nhưng từ đó đến nay bà Ng không trả, tôi đã hỏi nhiều lần nhưng bà Ng vẫn không trả mà còn thách thức tôi đi kiện. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị Ng phải trả cho tôi số tiền gốc đã mượn 60.000.000đ và lãi suất theo lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 22/02/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Nếu như bà H (vợ tôi) có nhận của bà Ng số tiền 2.300.000 đồng, thì tôi đồng ý sẽ trừ ra cho bà Ng trong tổng số tiền gốc và lãi suất mà bà Ng phải trả cho tôi.

Tại bản khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Phạm Thị Ng, trình bày:

Tôi (Ng) thống nhất có mượn tiền của ông T, bà H để giải quyết công việc gia đình như lời trình bày của ông T là đúng, nhưng tôi mượn 03 lần, lần thứ nhất trong năm 2020 mượn 20.000.000 đồng, lần thứ hai mượn 20.000.000 đồng nhưng ghi chung vào giấy mượn tiền đề ngày 30/11/2020 là 40.000.000 đồng, lần thứ ba vào ngày 22/02/2021 có mượn thêm 20.000.000 đồng nữa. Tổng cộng tôi mượn của bà H 60.000.000 đồng. Tuy tôi mượn tiền của bà H nhưng khi viết giấy mượn tiền thì tôi là người đứng ra viết giấy mượn tiền của ông Thái Chí T. Sau khi mượn tiền, tôi có trả tiền lãi 6.000.000 đồng (bà H cho vay tính lãi 10%/tháng). Sau đó, tôi không có khả năng trả lãi nữa thì bà H chấp nhận không tính lãi mà yêu cầu tôi trả góp số tiền gốc, cứ có tiền bao nhiêu thì tôi trả góp bấy nhiêu, tôi trả có lần 500.000 đồng, có lần trả 1.000.000 đồng. Tôi đã trả nhiều lần, tổng cộng số tiền bao nhiêu thì tôi không nhớ. Nay ông T yêu cầu tôi trả số tiền gốc 60.000.000 đồng tôi đồng ý. Tôi không đồng ý trả lãi suất vì hiện nay kinh tế tôi gặp khó khăn, tôi không có khả năng trả. Đối với số tiền 2.300.000 đồng tôi đã trả góp cho bà H tôi không yêu cầu trừ vào khoản tiền gốc hay lãi.

Tại bản khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H, trình bày:

Tôi (H) là vợ của ông Thái Chí T, còn Phạm Thị Ng tôi nghe ông T nói là có bà con họ hàng với ông T. Vào khoảng tháng 11/2020, bà Ng có mượn của vợ chồng tôi 40.000.000 đồng, để mua rẫy mì, rẫy keo, đến tháng 02/2021 bà Ng nói rẫy chưa bán được nên hỏi mượn thêm 20.000.000 đồng nữa và hẹn khoảng 01 tháng sau bán rẫy xong sẽ trả đủ số tiền gốc là 60.000.000 đồng và hứa sẽ cho thêm vài triệu nữa. Hai bên có viết giấy mượn tiền, giữa ông T và bà Ng ký. Tuy nhiên, bà Ng hẹn hoài mà vẫn không trả. Đến đầu năm 2022 vợ chồng tôi có hỏi bà Ng, bà Ng nói bán rẫy keo bị lỗ nên không có tiền trả hết một lần, nên xin được trả góp, bà Ng trả được 05 lần, mỗi lần 400.000 đồng và một lần cuối cùng vào tháng 6 năm 2022 trả được 300.000 đồng, tổng cộng tiền bà Ng đã trả cho tôi là 2.300.000 đồng. Vì khoản tiền này tôi vay của người khác cho bà Ng mượn lại, nên hàng tháng tôi phải trả lãi suất

cho họ, bà Ng có nói "thôi chị lấy đỡ khoản tiền 2.300.000 đồng này trả bớt lãi cho người ta đi". Nhưng từ khi bà Ng trả được 2.300.000 đồng đến nay bà Ng không trả thêm khoản tiền nào khác. Nay tôi thống nhất theo yêu cầu của ông T, buộc bà Ng phải trả 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất theo quy dịnh của pháp luật kể từ ngày 22/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền gốc và lãi bà Ng phải trả là bao nhiêu thì được trừ vào số tiền bà Ng đã trả cho tôi là 2.300.000 đồng.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão tham gia phiên toà phát biểu: V*ề việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ, việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và các thủ tục tố tụng khác thực hiện đảm bảo. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật về việc xét xử vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng : Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466, 468, 579 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 60.000.000 đồng; chấp nhận về việc trả lãi suất đối với khoản tiền gốc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự từ ngày 22/3/2021, lãi suất được trừ vào số tiền bị đơn đã trả 2.300.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vụ án có quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", giữa nguyên đơn ông Thái Chí T và bị đơn bà Phạm Thị Ng cùng địa chỉ cư trú tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Các điều kiện thụ lý như: chủ thể, thẩm quyền đảm bảo nên Tòa án nhân dân huyện An Lão thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Thái Chí T buộc bị đơn bà Phạm Thị Ng phải trả lại số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định

của pháp luật từ ngày 22/02/2021 đến ngày xét xử (ngày 03/8/2023), HĐXX thấy rằng:

[2.1] Ngày 30/11/2020, ông Tính có cho bà Ng mượn số tiền 40.000.000 đồng và Ng có hẹn đúng 03 (ba) tháng sẽ trả. Đến ngày 22/02/2021, ông T tiếp tục cho bà Ng mượn thêm số tiền 20.000.000 đồng và bà Ng có hẹn đúng 01 (một) tháng sẽ trả (giữa ông T, bà Ng có viết giấy mượn tiền bằng tay). Ngoài ra, bà Ng còn hứa khi trả đủ số tiền gốc 60.000.000 đồng sẽ cho thêm ông T vài triệu đồng nữa. Nhưng từ năm 2021 đến nay bà Ng không trả tiền cho ông T như đã thoả thuận, nên ông T khởi kiện yêu cầu bà Ng phải trả số tiền đã mượn là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận.

[2.2] Như vậy, buộc bà Phạm Thị Ng phải trả cho ông Thái Chí T số tiền gốc là 60.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Về tiền lãi, mức lãi suất, thời gian tính lãi: Ông T yêu cầu Toà án tính lãi suất kể từ ngày 22/02/2021 đến ngày xét xử. Tuy nhiên, trong giấy mượn tiền lần thứ hai ngày 22/02/2021, giữa ông T và bà Ng có ghi hẹn 01 tháng sẽ trả. Vì vậy, thời gian lãi suất được tính kể từ ngày 22/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/8/2023) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 để tính lãi suất, buộc bà Ng phải trả cho ông T, cụ thể:

Mức lãi suất 10%/năm = 0,833%/tháng.

Từ ngày 22/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/8/2023 là 28 tháng;

60.000.000 đồng x 0.833%/tháng x 28 tháng = 13.994.400 đồng.

[2.4] Ông T chấp nhận sẽ trừ vào số tiền 2.300.000 đồng mà bà Ng đã trả cho bà H (vợ ông T) trước đó.

[2.5] Như vậy, số tiền mà bà Ng còn phải trả cho ông T là: 60.000.000 đồng (tiền gốc) + 13.994.400 đồng (tiền lãi suất) = 73.994.400 đồng – 2.300.000 đồng (đã trả) = 71.694.400 đồng.

[3] Xét yêu cầu của bị đơn Phạm Thị Ng: Bà Ng cho rằng sau khi mượn 60.000.000 đồng, bà có trả tiền lãi 6.000.000 đồng (bà H cho vay tính lãi 10%/tháng). Sau đó, bà không có khả năng trả lãi nữa thì bà H chấp nhận không tính lãi mà yêu cầu bà trả góp số tiền gốc, bà có trả nhiều lần, có lần 500.000 đồng, có lần 1.000.000 đồng, nhưng bà không nhớ số tiền cụ thể. Bà chấp nhận trả cho ông T số tiền gốc 60.000.000 đồng. Bà không đồng ý trả tiền lãi, vì hiện nay kinh tế gặp khó khăn, không có khả năng trả, đối với số tiền 2.300.000 đồng mà đã trả cho bà H bà không yêu cầu trừ vào số tiền gốc hay số tiền lãi, HĐXX thấy rằng:

[3.1] Việc bà Ng thừa nhận có mượn của ông T 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà Ng cho rằng đã trả 6.000.000 đồng tiền lãi cho bà H, nhưng bà Ng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không được bà H, ông T chấp nhận, nên không có cơ sở để xem xét số tiền 6.000.000 đồng này.

[3.2] Việc bà Ng cho rằng đã trả góp nhiều lần, có lần 500.000 đồng, có lần 1.000.000 đồng, nhưng tổng số tiền không nhớ cụ thể là bao nhiêu, mặc khác bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc đã trả tiền cho bà H, ông T. Tuy nhiên, bà H đã thừa nhận bà Ng có trả được 2.300.000 đồng, tại phiên toà bà Ng không yêu cầu trừ số tiền 2.300.000 đồng vào tiền gốc hay tiền lãi, nhưng ông T, bà H chấp nhận trừ số tiền 2.300.000 đồng cho bà H vào tổng số tiền gốc và lãi suất mà bà H phải trả cho ông T là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận trừ cho bà H số tiền 2.300.000 đồng.

[3.3] Việc bà Ng không đồng ý trả lãi theo lãi suất, vì hiện nay kinh tế bà gặp khó khăn, bà không có khả năng trả. Đối với lời nại này của bà là không có cơ sở và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được HĐXX chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H: Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn, đã được HĐXX xem xét, giải quyết tại các mục [2.2] [2.3] [2.4] [2.5] như ở phần trên.

[5] Từ những nhận định, phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Chí T là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Buộc bà Phạm Thị Ng phải cho ông Thái Chí T 60.000.000 đồng (tiền gốc) + 13.994.400 đồng (tiền lãi suất) = 73.994.400 đồng – 2.300.000 đồng (đã trả góp) = 71.694.400 đồng.

[6] Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Phạm Thị Ng cho rằng đã trả cho nguyên đơn 6.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu của bị đơn bà Phạm Thị Ng về việc không tính lãi suất cho nguyên đơn.

[7] Về án phí DSST: Yêu cầu của nguyên đơn ông Thái Chí T được chấp nhận, nên buộc bị đơn bà Phạm Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 71.694.400 đồng x 5% = 3.599.720 đồng. Tuy nhiên, bà Ng có đơn xin miễn, giảm án phí dân sự vì điều kiện khó khăn đột xuất, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi bà Ng cư trú, nên được giảm 50% mức án phí phải nộp là 3.599.720 đồng x 50% = 1.799.860 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 13, Điều 14 và khoản 4 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Kiểm sát viên tham gia phiên toà đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 60.000.000 đồng, chấp nhận về việc trả lãi đối với khoản tiền gốc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự từ ngày 22/3/2021, lãi suất được trừ vào số tiền bị đơn đã trả 2.300.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp với nhận định với HĐXX.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 4 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Chí T: Buộc bị đơn bà Phạm Thị Ng phải trả cho ông T số tiền gốc và tiền lãi suất là 71.694.400 đồng (Bảy mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Phạm Thị Ng về việc đã trả cho nguyên đơn 6.000.000 đồng; không chấp nhận yêu của bị đơn bà Phạm Thị Ng về việc không tính lãi suất cho nguyên đơn.

4. Về án phí DSST: Bà Phạm Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (71.694.400 đồng x 5%) = 3.599.720 đồng x 50% = 1.799.860 đồng (Một triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

5. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện An Lão;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Ngọc Nghiên